

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES[®])
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2016
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES[®])
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|---------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 02 - 04 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 05 - 06 |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 07 - 08 |
| 4. Báo cáo Kết quả kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 09 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 10 |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 11 - 29 |



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100234397 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 03 năm 2016 về việc chính thức chuyển sang công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Vốn điều lệ : 17.500.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 377, Phạm Ngũ Lão, P2, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (74) 3852 391

Fax : +84 (74) 3854 353

3. Ngành nghề kinh doanh

▪ Hoạt động công ích:

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

▪ Hoạt động kinh doanh:

Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...

Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành

4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---------------------|------------|
| Ông Phạm Tiết Khoa | Chủ tịch |
| Ông Phạm Hoàng Minh | Thành viên |
| Ông Phạm Tấn Lộc | Thành viên |
| Ông Đào Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông Hồ Văn Trí | Thành viên |

4.2 Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|-------------------|----------------|
| Ông Lê Quang Minh | Trưởng ban |
| Ông Lê Hữu Phước | Thành viên |
| Bà Sơn Thị Huệ | Thành viên |

4.3 Ban điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|------------------------|-------------------|
| Ông Phạm Hoàng Minh | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Tấn Lộc | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hà Duyên | Kế toán trưởng |

5 Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Tiết Khoa | Chủ tịch hội đồng quản trị |
| Ông Phạm Hoàng Minh | Tổng Giám đốc |

6 Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 29.

7 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8 Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9 Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10 Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trà Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2017.

TM. Hội đồng Quản trị



PHẠM TIẾT KHOA
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 2119/17/BCKT/AUD-VALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017 (từ trang 07 đến trang 29) của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Nguyễn Thanh Sang – Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0851-2013-071-1

Ths. Đào Vũ Thiên Long – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 17.595.882.926 | 19.053.849.548 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 6.036.897.028 | 5.806.333.114 |
| 111 | 1. Tiền | | 2.033.313.695 | 5.806.333.114 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 4.003.583.333 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 2.000.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2 | 2.000.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 8.694.159.462 | 11.560.295.263 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 8.336.419.525 | 10.734.822.224 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 88.088.261 | 52.986.632 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5 | 377.258.900 | 772.486.407 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.6 | (107.607.224) | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 859.830.976 | 1.680.388.864 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | V.7 | 859.830.976 | 1.680.388.864 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.995.460 | 6.832.307 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.8a | 4.894.165 | 1.083.331 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.11 | 101.295 | 5.748.976 |
| 155 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | - | - |
| 200 | B- TÀI SẢN DÀI HẠN | | 6.244.225.325 | 7.503.930.426 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 5.973.852.216 | 7.029.355.983 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.9 | 5.973.852.216 | 7.029.355.983 |
| 222 | - Nguyên giá | | 15.468.478.154 | 15.137.974.033 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (9.494.625.938) | (8.108.618.050) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | | - | - |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 6.240.000 | - |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | - | - |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.10 | 6.240.000 | - |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 264.133.109 | 474.574.443 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.8b | 264.133.109 | 474.574.443 |
| 268 | 2. Tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 23.840.108.251 | 26.557.779.974 |

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh

Địa chỉ: Số 377, Phạm Ngũ Lão, P2, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C- NỢ PHẢI TRẢ | | 3.397.705.029 | 9.057.779.974 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 3.397.705.029 | 9.057.779.974 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 609.500 | 92.409.500 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | - | - |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.11 | 1.540.823.499 | 793.373.645 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.12 | 645.951.001 | 633.889.420 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.13 | 59.218.204 | 6.910.097.123 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | V.14 | 799.500.000 | - |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.15 | 351.602.825 | 628.010.286 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | - |
| 400 | D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 20.442.403.222 | 17.500.000.000 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.16 | 20.442.403.222 | 17.500.000.000 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | - | - |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 2.942.403.222 | - |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | - | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 2.942.403.222 | - |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 23.840.108.251 | 26.557.779.974 |

Trà Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2017.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Tổng Giám đốc



PHẠM HOÀNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 |
|-------|--|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 26.692.596.348 | 7.676.184.207 |
| 03 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 5.454.545 | 272.727 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 26.687.141.803 | 7.675.911.480 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 18.781.256.186 | 5.714.621.791 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 7.905.885.617 | 1.961.289.689 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 191.480.610 | 7.402.310 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | 388.352 | - |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 388.352 | - |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | VI.4 | 1.926.000 | 16.808.647 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.5 | 4.604.412.267 | 1.343.426.185 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.490.639.608 | 608.457.167 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.6 | 205.463.709 | - |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 10.969.078 | 600.000 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 194.494.631 | (600.000) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3.685.134.239 | 607.857.167 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.7 | 742.731.017 | 135.241.079 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 2.942.403.222 | 472.616.088 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.8a | 1.681 | - |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | VI.8b | 1.681 | - |

Trà Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2017.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Duyên

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Duyên

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Tổng Giám đốc



PHẠM HOÀNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

DVT: VNĐ

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 |
|-------|--|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 34.707.937.559 | 6.460.543.694 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | | (7.506.961.926) | (2.383.704.674) |
| 03 | 3. Tiền trả cho người lao động | | (10.589.384.312) | (6.745.065.944) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (388.352) | - |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (667.255.725) | (423.274.825) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 184.653.257 | 970.543.519 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (12.607.643.898) | (2.623.105.975) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | 3.520.956.603 | (4.744.064.205) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (677.169.000) | - |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 260.469.091 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | | (2.000.000.000) | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 73.675.045 | 7.402.310 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | (2.343.024.864) | 7.402.310 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 51.000.000 |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | (281.391.570) | (51.000.000) |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | - | - |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | - | - |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (665.976.255) | - |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | (947.367.825) | - |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | | 230.563.914 | (4.736.661.895) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 5.806.333.114 | 10.542.995.009 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | V.1 | 6.036.897.028 | 5.806.333.114 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Duyên

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Duyên

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Trà Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2017.

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Minh
PHẠM HOÀNG MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý, sử dụng các công trình công cộng, chăm sóc, quản lý cây xanh, điện chiếu sáng và xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng, khai thác và vận chuyển cát san lấp...

3. Ngành nghề kinh doanh

▪ Hoạt động công ích:

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

▪ Hoạt động kinh doanh:

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...
- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 03 năm 2016 Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 03 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp về việc chuyển đổi hình thức doanh nghiệp và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 04 năm 2016.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 210 công nhân viên đang làm việc (Tại ngày 01 tháng 04 năm 2016 là 224 công nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Niên độ kế toán tiếp theo từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 năm |
| Máy móc và thiết bị | 03 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |
| Tài sản cố định khác | 03 năm |

8. Nguyên tắc chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản Công ty có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: là số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí

trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần;

- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của Kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của Kỳ trước;

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động công ích và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích người mua và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu xây dựng:

- Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành đối với các hạng mục nghiệm thu theo từng lần hoặc quyết toán công trình đưa vào sử dụng.
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

- Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:
 - (a) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
 - (b) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể.
 - (c) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu trong năm bao gồm các giảm giá hàng bán

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

Chi phí tài chính ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất 22%).

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập

doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Số liệu so sánh

- Trình bày lại một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán phù hợp quyết định xác định giá trị doanh nghiệp của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|-------------------------------------|-------|--------------------------|-----------------|------------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (2)+(3) |
| Bảng cân đối kế toán | | | | |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.962.729.298 | 947.367.825 | 6.910.097.123 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 155.121.471 | 472.888.815 | 628.010.286 |
| - Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 17.781.391.570 | (281.391.570) | 17.500.000.000 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 1.138.865.070 | (1.138.865.070) | - |

- Số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 03 năm 2016 (3 tháng) vì có sự chênh lệch về niên độ nên chỉ có giá trị tham khảo, không phải là số liệu so sánh.

128
 ÔNG
 NHIỆM
 OÁN V
 UẤN
 TP. H

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 247.004.974 | 81.777.899 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.786.308.721 | 5.724.555.215 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền ^(*) | 4.003.583.333 | - |
| Cộng | 6.036.897.028 | 5.806.333.114 |

^(*)Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Kỳ hạn gửi | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------|----------------------|----------------------|------------|----------------|
| | | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| <i>Ngắn hạn</i> | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Trà Vinh | 12 tháng | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - |
| Cộng | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 8.336.419.525 | 10.734.822.224 |
| UBND Thành phố Trà Vinh | 7.470.238.925 | 10.312.106.224 |
| Các khách hàng khác | 866.180.600 | 422.716.000 |
| Cộng | 8.336.419.525 | 10.734.822.224 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| <i>Trả trước các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Trả trước tổ chức nhà cung cấp khác</i> | 88.088.261 | 52.986.632 |
| Công ty TNHH Đông Mỹ | 37.986.624 | 40.986.624 |
| Các nhà cung cấp khác | 50.101.637 | 12.000.008 |
| Cộng | 88.088.261 | 52.986.632 |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 377.258.900 | | 772.486.407 | |
| Tổ thu phí VS thuộc UBND các phường, xã | 171.827.135 | - | 227.850.150 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 205.431.765 | - | 544.636.257 | - |
| Cộng | 377.258.900 | - | 772.486.407 | - |

6. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|------------------------|------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm | 40.527.000 | 28.368.900 | - | - |
| - Công ty TNHH XD Vạn Thành | 40.527.000 | 28.368.900 | - | - |
| Quá hạn từ 01 năm – 02 năm | 6.925.000 | 6.925.000 | - | - |
| - Phòng Quản lý đô thị TXTV | 3.249.000 | 3.249.000 | - | - |
| - Sở LĐT BXH Trà Vinh | 3.676.000 | 3.676.000 | - | - |
| Quá hạn từ 02 năm – 03 năm | - | - | - | - |
| Quá hạn trên 03 năm | 91.986.624 | - | - | - |
| - Phòng tài chính kế hoạch TP Trà Vinh | 54.000.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Đông Mỹ | 37.986.624 | - | - | - |
| Cộng | 139.438.624 | 35.293.900 | - | - |

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số đầu năm | - | - |
| Trích lập trong kỳ | 107.607.224 | - |
| Số dư cuối năm | 107.607.224 | - |

(*) Thời gian quá hạn phải lập dự phòng là kế thừa từ Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh chuyển sang khi Công ty cổ phần kế thừa quyền và nghĩa vụ nay.

Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi theo đối tượng:

| | <u>Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016</u> | <u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u> |
|--------------------------------------|---|---|
| Phòng tài chính kế hoạch TP Trà Vinh | 54.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đông Mỹ | 37.986.624 | - |
| Công ty TNHH XD Vạn Thành | 12.158.100 | - |
| Sở LĐT BXH Trà Vinh | 1.838.000 | - |
| Phòng Quản lý đô thị TXTV | 1.624.500 | - |
| Cộng | <u>107.607.224</u> | <u>-</u> |

7. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 354.961.888 | - | 541.676.186 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 51.771.761 | - | 121.312.206 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 453.097.327 | - | 1.017.400.472 | - |
| Thành phẩm | - | - | - | - |
| Hàng hóa | - | - | - | - |
| Cộng | <u>859.830.976</u> | <u>-</u> | <u>1.680.388.864</u> | <u>-</u> |

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

| | <u>Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016</u> | <u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u> |
|--------------------|---|---|
| Số đầu năm | 1.083.331 | 1.733.536 |
| Phát sinh trong kỳ | 64.410.000 | - |
| Phân bổ trong kỳ | (60.599.166) | (650.205) |
| Số cuối năm | <u>4.894.165</u> | <u>1.083.331</u> |

8b. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| Công cụ dụng cụ | 264.133.109 | 474.574.443 |
| Cộng | <u>264.133.109</u> | <u>474.574.443</u> |

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

| | <u>Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016</u> | <u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u> |
|--------------------|---|---|
| Số đầu năm | 474.574.443 | 442.046.805 |
| Phát sinh trong kỳ | 134.810.000 | 118.008.000 |
| Phân bổ trong kỳ | (345.251.334) | (85.480.362) |
| Số cuối năm | <u>264.133.109</u> | <u>474.574.443</u> |

9. Tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u> |
|---|-----------------------------------|--------------------------------|--|--|------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 1.181.400.461 | 426.500.000 | 13.415.773.572 | 114.300.000 | 15.137.974.033 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 670.929.000 | - | 670.929.000 |
| - Mua mới | - | - | 670.929.000 | - | - |
| Giảm trong kỳ | (286.516.879) | - | (53.908.000) | - | (340.424.879) |
| - Thanh lý | (286.516.879) | - | (53.908.000) | - | (340.424.879) |
| Số cuối năm | <u>894.883.582</u> | <u>426.500.000</u> | <u>14.032.794.572</u> | <u>114.300.000</u> | <u>15.468.478.154</u> |
| Trong đó: | | | | | |
| TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng | 155.795.700 | 350.000.000 | 854.642.600 | 114.278.461 | 1.474.716.761 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 608.565.772 | 403.125.000 | 6.986.027.297 | 110.899.981 | 8.108.618.050 |
| Tăng trong kỳ | 173.905.844 | 19.125.000 | 1.410.641.407 | 3.378.480 | 1.607.050.731 |
| Khấu hao trong kỳ | 173.905.844 | 19.125.000 | 1.410.641.407 | 3.378.480 | 1.607.050.731 |
| Giảm trong kỳ | (167.134.843) | - | (53.908.000) | - | (221.042.843) |
| - Thanh lý | (167.134.843) | - | (53.908.000) | - | (221.042.843) |
| Số cuối năm | <u>615.336.773</u> | <u>422.250.000</u> | <u>8.342.760.704</u> | <u>114.278.461</u> | <u>9.494.625.938</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | <u>572.834.689</u> | <u>23.375.000</u> | <u>6.429.746.275</u> | <u>3.400.019</u> | <u>7.029.355.983</u> |
| Số cuối năm | <u>279.546.809</u> | <u>4.250.000</u> | <u>5.690.033.868</u> | <u>21.539</u> | <u>5.973.852.216</u> |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí đầu tư xây dựng hàng rào vườn ươm mới của công ty.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm | |
|---|--------------------|------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|----------------|
| | Phải nộp | Phải thu | | | Phải nộp | Phải thu |
| - Thuế giá trị gia tăng | 389.376.166 | - | 1.681.225.563 | (1.029.538.675) | 1.041.063.054 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 135.241.079 | - | 742.731.017 | (667.255.725) | 210.716.371 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân (từ tiền lương, tiền công) | - | 5.647.681 | 27.222.463 | (15.252.608) | 6.322.174 | - |
| - Thuế tài nguyên (*) | - | 101.295 | - | - | - | 101.295 |
| - Các khoản phí, lệ phí | 268.756.400 | - | 2.026.762.100 | (2.012.796.600) | 282.721.900 | - |
| CỘNG | 793.373.645 | 5.748.976 | 4.477.941.143 | (3.724.843.608) | 1.540.823.499 | 101.295 |

(*) là khoản phải thu thuế tài nguyên năm trước của hoạt động khai thác cát, năm nay không phát sinh thuế tài nguyên do năm nay hoạt động khai thác cát không còn hoạt động.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa và dịch vụ bán ra trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

12. Phải trả người lao động

Công ty trích quỹ lương của người lao động theo Quyết định số 33/QĐ-CTĐT ngày 28 tháng 4 năm 2016 về việc trích lập quỹ lương được xác định trên cơ sở số ngày công lao động thực tế và mức tiền lương bình quân thực hiện năm.

13. Phải trả khác

13a. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | 59.218.204 | 6.910.097.123 |
| Tổ thu phí vệ sinh (15% tiền phí VS được giữ lại) | 35.488.204 | 35.488.204 |
| Ủy ban Nhân dân Tp. Trà Vinh (tiền bán đất tại Nghĩa địa Diệp Thạch) | 23.730.000 | 6.660.000 |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | 6.514.704.625 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | - | 353.244.294 |
| Cộng | 59.218.204 | 6.910.097.123 |

13b. Phải trả khác quá hạn

Công ty không phát sinh phải trả khác quá hạn.

14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc. Chi tiết phát sinh như sau:

| | |
|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm | - |
| Tăng do trích lập | 799.500.000 |
| Số hoàn nhập | - |
| Số cuối năm | 799.500.000 |

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|-----------------------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 350.934.609 | - | (195.018.461) | 155.916.148 |
| Quỹ phúc lợi | 203.082.216 | - | (81.389.000) | 121.693.216 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 73.993.461 | - | - | 73.993.461 |
| Cộng | 628.010.286 | - | (276.407.461) | 351.602.825 |

16. **Vốn chủ sở hữu**

16a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| A | 1 | 2 | 3 |
| Số dư đầu năm trước | 17.781.391.570 | 1.061.862.842 | 18.843.254.412 |
| - Tăng trong năm trước | - | 472.888.815 | 472.888.815 |
| - Giảm trong năm trước | - | (395.886.587) | (395.886.587) |
| Số dư cuối năm trước | 17.781.391.570 | 1.138.865.070 | 18.920.256.640 |
| Điều chỉnh chuyển đổi Công ty Cổ phần | (281.391.570) | (1.138.865.070) | (1.420.256.640) |
| Số dư đầu năm nay | 17.500.000.000 | - | 17.500.000.000 |
| - Tăng trong năm | - | 2.942.403.222 | 2.942.403.222 |
| - Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 17.500.000.000 | 2.942.403.222 | 20.442.403.222 |

16b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| Chi tiết nguồn vốn | Tỷ lệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|----------------|-----------------------|------------|
| - Vốn cổ đông Nhà nước | 64,00% | 11.200.000.000 | - |
| - Vốn cổ đông khác | 36,00% | 6.300.000.000 | - |
| Cộng | 100,00% | 17.500.000.000 | - |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| | Vốn theo Giấy CNĐKKD | Vốn đã góp | Vốn còn phải góp |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
| - Vốn cổ đông Nhà nước | 11.200.000.000 | 11.200.000.000 | - |
| - Vốn cổ đông khác | 6.300.000.000 | 6.300.000.000 | - |
| Cộng | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 | - |

16c. Cổ phiếu

| Chi tiết gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.750.000 | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.750.000 | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 1.750.000 | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.750.000 | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.750.000 | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.750.000 | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | - |

16d. Mục đích trích lập các quỹ của doanh nghiệp

- *Quỹ đầu tư phát triển được dùng:*
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
 - + Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
 - + Bỏ sung vốn điều lệ cho Công ty;
 - + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.
- *Quỹ khen thưởng được dùng để:*
 - + Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
 - + Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
 - + Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.
- *Quỹ phúc lợi được dùng để:*
 - + Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
 - + Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
 - + Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
 - + Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

16e. Phân phối lợi nhuận

| | |
|------------------------------|----------------------|
| Số đầu năm | - |
| Tăng từ hoạt động kinh doanh | 2.942.403.222 |
| Giảm trong năm | - |
| Số cuối năm | <u>2.942.403.222</u> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016</u> | <u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u> |
|------------------------|---|---|
| - Hoạt động công ích | 20.733.640.894 | 7.562.315.115 |
| - Hoạt động kinh doanh | 5.958.955.454 | 113.869.092 |
| Cộng | <u>26.692.596.348</u> | <u>7.676.184.207</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016</u> | <u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u> |
|------------------------|---|---|
| - Hoạt động công ích | 16.746.685.457 | 5.703.642.230 |
| - Hoạt động kinh doanh | 2.034.570.729 | 10.979.561 |
| Cộng | <u>18.781.256.186</u> | <u>5.714.621.791</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn.

4. Chi phí bán hàng

Là chi phí hoa hồng môi giới.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016</u> | <u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u> |
|------------------------------------|---|---|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.484.065.787 | 768.510.897 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 261.144.463 | 51.396.318 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 149.808.671 | 52.202.887 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| - Chi phí dự phòng | 107.607.224 | - |
| - Dự phòng trợ cấp thôi việc | 799.500.000 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 611.236.167 | 241.464.333 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 188.049.955 | 226.851.750 |
| Cộng | <u>4.604.412.267</u> | <u>1.343.426.185</u> |

6. Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập từ thanh lý tài sản cố định.

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 |
|--|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.685.134.239 | 608.129.894 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | 28.520.847 | 68.075.500 |
| <i>+ Các khoản chi không được trừ (tiền mua lịch)</i> | 28.520.847 | 68.075.500 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 3.713.655.086 | 676.205.394 |
| Thu nhập được miễn thuế | - | - |
| Lỗi các năm trước được chuyển | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 3.713.655.086 | 676.205.394 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 742.731.017 | 135.241.079 |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 742.731.017 | 135.241.079 |

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty | 2.942.403.222 | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.942.403.222 | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 1.750.000 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.681 | - |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 1.750.000 | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 1.750.000 | - |

8b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.942.403.222 | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận: | | |
| - Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi | - | - |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.942.403.222 | - |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.750.000 | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.681 | - |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.742.140.806 | 1.520.428.903 |
| - Chi phí nhân công | 14.570.402.144 | 4.912.346.200 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.609.438.371 | 536.323.800 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.728.911.236 | 437.419.761 |
| - Chi phí khác | 200.003.028 | 437.419.761 |
| Cộng | 21.850.895.585 | 7.843.938.425 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không có Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

| | Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 |
|---------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Tiền lương | 1.737.374.615 | 371.826.635 |
| - Tiền thưởng | 130.999.620 | 43.666.540 |
| - Cổ tức | - | - |
| Cộng | 1.868.374.235 | 415.493.175 |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng.

2. Báo cáo bộ phận

2a. Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động công ích | Hoạt động kinh doanh | Tổng |
|--|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 20.733.640.894 | 5.953.500.909 | 26.687.141.803 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 16.746.685.457 | 2.034.570.729 | 18.781.256.186 |
| Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.986.955.437 | 3.918.930.180 | 7.905.885.617 |
| Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 7.562.315.115 | 113.869.092 | 7.676.184.207 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 5.703.642.230 | 10.979.561 | 5.714.621.791 |
| Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.858.672.885 | 102.889.531 | 1.961.562.416 |

2b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nhận thấy rằng không có dấu hiệu nào ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

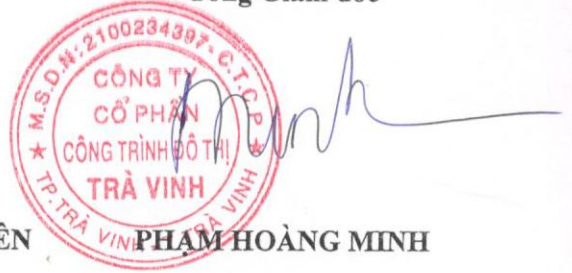
Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Trà Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

PHẠM HOÀNG MINH